

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4-5
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6-17

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		482,001,968,828	289,108,785,943
<i>I. Tiền</i>	<i>110</i>		<i>34,175,264,699</i>	<i>9,787,790,083</i>
1. Tiền	111		9,325,264,699	9,787,790,083
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	24,850,000,000	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>463,500,000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	526,425,308
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(62,925,308)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	<i>V.02</i>	<i>175,264,630,299</i>	<i>94,523,444,789</i>
1. Phải thu khách hàng	131		77,399,200,992	62,617,522,530
2. Trả trước cho người bán	132		77,433,210,269	8,530,598,121
3. Các khoản phải thu khác	138		23,326,412,280	26,269,517,380
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,894,193,242)	(2,894,193,242)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.03</i>	<i>259,457,332,391</i>	<i>176,963,493,411</i>
1. Hàng tồn kho	141		259,457,332,391	176,963,493,411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>13,104,741,439</i>	<i>7,370,557,660</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	3,006,639,938	2,941,791,435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,177,762,339	3,493,085,639
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,920,339,162	935,680,586
B. Tài sản dài hạn	200		192,657,785,533	169,612,958,630
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>185,596,187,350</i>	<i>164,685,340,465</i>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	125,431,230,757	122,332,859,744
- Nguyên giá	222		181,948,659,685	159,770,192,906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56,517,428,928)	(37,437,333,162)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	39,459,270,646	37,123,142,169
- Nguyên giá	228		41,060,900,789	38,284,867,779
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,601,630,143)	(1,161,725,610)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	20,705,685,947	5,229,338,552
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>6,712,003,965</i>	<i>4,519,758,244</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	6,712,003,965	4,519,758,244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>		<i>349,594,218</i>	<i>407,859,921</i>
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		674,659,754,361	458,721,744,573

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		390,887,119,493	290,291,586,068
I. Nợ ngắn hạn	310		390,887,119,493	281,052,586,068
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	332,006,320,691	224,247,553,006
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	37,707,988,095	40,580,665,718
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	2,829,673,526	2,610,086,826
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3,193,061,753	465,445,524
5. Phải trả công nhân viên	315		5,008,720,093	3,069,606,425
6. Chi phí phải trả	316		2,320,678,667	2,442,709,721
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	7,646,996,138	6,991,820,514
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		173,680,530	644,698,334
II. Nợ dài hạn	320		-	9,239,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.12	-	9,239,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		283,772,634,868	168,430,158,505
I. Nguồn vốn - Quỹ	410	V.13	283,772,634,868	168,430,158,505
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119,999,300,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,306,910,000	31,306,550,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(714,805)	1,654,633,488
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,855,356,319	4,728,367,679
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		149,611,783,354	50,740,607,338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		674,659,754,361	458,721,744,573

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kê toán trưởng
Ngày 15 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2011	Lấy kể năm nay	Quý 4 năm 2010	Lấy kể năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		199,699,725,042	849,463,706,809	210,188,538,372	597,525,446,317
2. Các khoản giảm trừ	03		1,243,959,696	10,487,139,645	(207,144,090)	2,694,751,600
3. Doanh thu thuần	10	VI.01	198,455,765,346	838,976,567,164	210,395,682,462	594,830,694,717
4. Giá vốn hàng bán	11		145,373,249,533	604,349,751,727	167,538,405,514	468,471,779,182
5. Lợi nhuận gộp	20	VI.02	53,082,515,813	234,626,815,437	42,857,276,948	126,358,915,535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,056,103,714	5,819,755,315	8,096,427,698	16,149,594,783
7. Chi phí tài chính	22		5,866,948,241	22,022,115,925	7,012,024,219	17,636,274,949
- Trong đó: lãi vay	23		(1,075,673,557)	14,540,255,332	6,568,590,525	14,540,255,332
8. Chi phí bán hàng	24	VI.03	14,323,944,600	66,385,236,780	19,865,668,857	62,704,471,958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	4,508,425,509	18,338,889,890	4,819,102,646	18,144,466,839
10. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		29,439,301,177	133,700,328,157	19,256,908,924	44,023,296,572
11. Thu nhập khác	31		894,989,191	3,318,910,933	1,089,400,362	2,955,126,446
12. Chi phí khác	32		194,200,354	3,735,708,027	1,253,399,500	4,438,650,226
13. Lợi nhuận khác/(lỗ) (31-32)	40		700,788,838	(416,797,094)	(163,999,138)	(1,483,523,780)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	50		30,140,090,014	133,283,531,063	19,092,909,786	42,539,772,792
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51		(1,116,823,117)	1,904,740,488		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		31,256,913,131	131,378,790,575	19,092,909,786	42,539,772,792
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		31,256,913,131	131,378,790,575	19,092,909,786	42,539,772,792
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	2,605	12,714	2,387	5,317

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



(Handwritten signature)

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 02 năm 2012

NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ ĐĂNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011
 Đơn vị tính: VND

Mã số	Quí 4 năm 2011	Lấy kế năm nay	Quí 4 năm 2010	Lấy kế năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	30,140,090,014	133,283,531,063	19,092,909,786	42,539,772,792
Điều chỉnh cho các khoản				
02	5,019,585,810	19,520,000,299	3,714,674,719	12,155,940,377
03	(181,304,000)	-	837,048,081	2,675,880,950
04	-	-	(1,979,998,832)	-
05	-	(89,176,525)	(152,000,000)	(204,000,000)
06	(1,075,673,557)	14,540,255,332	6,568,590,525	14,540,255,332
08	33,902,698,267	167,254,610,169	28,081,224,279	71,707,849,451
09	(26,802,739,803)	(86,352,255,083)	6,350,380,938	(10,984,573,147)
10	(39,678,555,486)	(82,493,838,980)	(32,727,916,664)	(94,736,302,128)
11	1,114,951,599	(7,401,788,960)	1,423,122,611	9,884,450,198
12	(3,090,437,761)	(2,257,094,224)	351,694,409	(4,188,543,534)
13	1,075,673,557	(14,540,255,332)	(6,568,590,525)	(14,540,255,332)
14	-	-	-	-
16	-	-	-	-
20	(33,478,409,627)	(25,790,622,410)	(3,090,084,952)	(42,857,374,492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	(21,359,854,724)	(40,430,847,184)	(11,353,758,414)	(70,978,253,316)
22	-	-	-	-
23	-	-	-	-
24	-	-	-	-
25	-	-	4,480,373,692	(526,425,308)
26	-	-	58,265,703	58,265,703
27	-	89,176,525	152,000,000	204,000,000
30	(21,359,854,724)	(40,341,670,659)	(6,663,119,019)	(71,242,412,921)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	-	-	-	-
32	-	-	-	-
33	352,498,244,013	1,166,626,262,245	202,658,159,209	760,525,010,746
34	(286,614,114,974)	(1,068,106,494,560)	(191,392,887,143)	(657,002,665,189)
35	-	-	-	-
36	-	(8,000,000,000)	-	-
40	65,884,129,039	90,519,767,685	11,265,272,066	103,522,345,557

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011
 Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 4 năm 2011	Lấy ké năm nay	Quý 4 năm 2010	Lấy ké năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11,045,864,688	24,387,474,616	1,512,068,095	(10,577,441,856)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,129,400,011	9,787,790,083	8,275,721,988	20,395,952,196
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	30,720,257
Tiền tồn cuối kỳ	70	34,175,264,699	34,175,264,699	9,787,790,083	9,787,790,083

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 02 năm 2012





NGUYỄN VĂN ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Thông tin doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trong năm 2007, Công ty chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty Cổ phần Gò Đàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty, thông qua Công ty mẹ và các công ty con, có hoạt động chính là chế biến thủy sản.

3 Địa chỉ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

4 Các công ty con

Công ty có 05 (năm) công ty con, được hợp nhất trong báo cáo tài chính.

5 Danh sách các công ty con được hợp nhất

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>% Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>% Quyền biểu quyết</i>
<i>Công ty TNHH TM Gò Đàng</i>	<i>Số 202/33 đường Cô Bắc, quận 1, TP.HCM</i>	<i>Thu mua hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH XNK An Phát</i>	<i>Lô 25, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang</i>	<i>Chế biến hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH TM TS Việt Đức</i>	<i>Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang</i>	<i>Thu mua hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre</i>	<i>Lô CX2, KCN An Hiệp, Bến Tre</i>	<i>Chế biến bột cá</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long</i>	<i>Xã Mỹ Phước, Huyện Măng Thít, Vĩnh Long</i>	<i>Chế biến thức ăn thủy sản.</i>	<i>100</i>	<i>100</i>

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1 Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gò Đàng và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

3 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được kết chuyển vào chi phí quản lý trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hàng tồn kho được đánh giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang được tập hợp từ chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp dựa trên mức công suất bình thường.

Dự phòng hàng hoá tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm hàng hoá tồn kho có thể xảy ra dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và không khấu hao.

8 Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

9 Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Mức thuế suất áp dụng cho các Công ty con là 25%.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

18 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

19 Tài sản cầm cố thế chấp

Tài sản cầm cố thế chấp được xem là một khoản đảm bảo khi được ghi nhận trong hợp đồng vay. Bất kỳ một sự hạn chế sử dụng nào cũng được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20 Tài khoản ngoài bảng

Giá trị được ghi nhận trong tài khoản ngoài bảng theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo tài chính vào ngày 31/12/2012 là khoản tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	77,399,200,992	62,617,522,530
Trả trước người bán	77,433,210,269	8,530,598,121
Phải thu khác (2.1)	23,326,412,280	26,269,517,380
Nội bộ	-	-
Cộng	<u>178,158,823,541</u>	<u>97,417,638,031</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(2,894,193,242)	(2,894,193,242)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	<u>175,264,630,299</u>	<u>94,523,444,789</u>

4. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	45,798,066,439	33,175,035,305
Công cụ, dụng cụ trong kho	5,419,878,072	4,631,645,176
Chi phí sản xuất dở dang	123,267,819,619	64,879,470,078
Thành phẩm tồn kho	77,899,862,510	71,751,306,234
Hàng hóa tồn kho	778,945,871	35,615,698
Hàng gửi đi bán	6,292,759,880	2,490,420,920
Cộng	<u>259,457,332,391</u>	<u>176,963,493,411</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	<u>259,457,332,391</u>	<u>176,963,493,411</u>

4. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3,006,639,938	2,941,791,435
Khác	-	-
Cộng	<u>3,006,639,938</u>	<u>2,941,791,435</u>

Chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích dưới 01 năm.

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	31/12/2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	2,438,153,270
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	351,317,309
Công ty TNHH XNK TS An Phát	217,169,359
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-
Cộng	<u>3,006,639,938</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định

Đơn vị tính: ngàn đồng.

	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85,265,941	63,591,854	8,011,889	2,900,509	159,770,193
Tăng	14,657,122	5,641,167	795,249	1,084,929	22,178,467
Số dư cuối kỳ	99,923,063	69,233,021	8,807,138	3,985,438	181,948,660
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17,071,784	16,942,095	1,675,436	1,748,018	37,437,333
Tăng	8,424,214	9,124,194	1,130,244	401,444	19,080,096
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25,495,998	26,066,289	2,805,680	2,149,462	56,517,429
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	68,194,157	46,649,759	6,336,452	1,152,491	122,332,860
Số dư cuối kỳ	74,427,065	43,166,732	6,001,458	1,835,975	125,431,231

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SD đất/nhà trọ nhân viên	Quyền SD đất/vùng nuôi cá	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	38,200,350,939	84,516,840	38,284,867,779
Tăng	-	2,196,265,000	579,768,010	2,776,033,010
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	40,396,615,939	664,284,850	41,060,900,789
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	1,110,456,717	51,268,893	1,161,725,610
Tăng	-	406,230,328	33,674,205	439,904,533
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,516,687,045	84,943,098	1,601,630,143
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	37,089,894,222	33,247,947	37,123,142,169
Số dư cuối kỳ	-	38,879,928,894	579,341,752	39,459,270,646

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
Công trình xây dựng khu nuôi cá	3,466,138,489	3,336,990,401
Mua sắm máy móc thiết bị	16,367,259,377	579,768,010
Công trình xây dựng khác	872,288,081	1,312,580,141
Cộng	20,705,685,947	5,229,338,552

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Tiền thuê đất	609,808,532	638,329,640
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	833,390,801	934,964,578
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	5,268,804,632	2,946,464,026
Cộng	6,712,003,965	4,519,758,244

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích hơn 01 năm.

9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	332,006,320,691	219,327,553,006
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	4,920,000,000
Cộng	332,006,320,691	224,247,553,006

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Số dư vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư vay cuối kỳ
(a) Vay Eximbank	97,103,606	523,119,391	(508,921,437)	111,301,560
(b) Vay Vietinbank (TM Gò Đàng)	3,892,727	37,127,787	(41,020,513)	-
Vay Eximbank chiết khấu	-	19,708,517	(16,313,059)	3,395,458
(c) Vay NH Ngoại Thương VN	17,700,000	30,827,582	(28,861,785)	19,665,797
(d) Vay NH HSBC	24,493,779	122,124,820	(82,368,531)	64,250,068
(e) Vay ngân hàng Sacombank	20,022,483	138,477,247	(139,645,755)	18,853,975
(f) Vay Ngân hàng Phương Tây	41,224,428	95,110,912	(88,373,092)	47,962,248
(i) Vay Nguyễn Thị Thanh Trúc	10,190,531	-	(763,283)	9,427,248
(j) Vay NH ANZ	-	165,866,650	(119,382,139)	46,484,511
Vay NH Việt Thái (chiết khấu)	-	23,597,900	(23,597,900)	-
Vay NH Techcombank	-	10,665,456	-	10,665,456
Vay ngân hàng Đông Á	4,700,000	-	(4,700,000)	-
Cộng	219,327,553	1,166,626,262	(1,053,947,495)	332,006,321

(a) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 1007LAV201001012 ngày 18/8/2010; hạn mức vay: 70 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nguồn thu từ việc xuất khẩu, hàng hoá lưu kho, nguyên vật liệu đảm bảo khả năng trả nợ vay.

(b) Vay từ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN 8 TP.HCM, bao gồm:

+Vay theo hợp đồng tín dụng số 0064/2011/HDHM ngày 10/3/2011; mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất: 18%/năm. Khoản vay nay được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2011/HĐTC ngày 23/3/2011 và 0033/2011/HĐTC ngày 23/3/2011 giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN 8 TP. HCM (bên nhận thế chấp) và Ông Lê Sơn Tùng, cùng Bà Lê Thị Liêm (bên thế chấp hợp đồng 0033); Ông Nguyễn Văn Đạo, cùng Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc (bên thế chấp hợp đồng 0032). Chi tiết tài sản đảm bảo:

- Căn nhà số 506/15/4 Đường 3/2, phường 14, quận 10, TP.HCM với giá trị là 3.536.400.000 đồng;

- Căn nhà số 251/13 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, TP.HCM với giá trị là 5.211.550.000 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/CV/0063/TD2/09LD ngày 13/7/2009. Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;

(d) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số VNM CDT 090928 ngày 16/3/2011. Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD; Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(e) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1033600041 ngày 02/12/2010; hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 1,057,600 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(f) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng và phụ lục số 0407/2010/HĐHM-DN.TG ngày 19/7/2010; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng hoặc USD tương đương; lãi suất vay VND là 16%/năm và lãi suất vay USD là 6,7%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là giá trị hàng tồn kho 50 tỷ đồng và quyền sử dụng đất vùng nuôi tại Bến Tre theo hợp đồng thế chấp số 0407/2010/HĐTC-DN.TG, 0410/2010/HĐTC-DN.TG, 0510/2010/HĐTC-DN.TG, 0610/2010/HĐTC-DN.TG.

(i) Vay ngắn hạn từ cá nhân Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc theo 02 hợp đồng vay ký ngày 01/01/2009 với lãi suất vay dao động từ 1,5% - 1,65%/tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(j) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng ANZ Việt Nam. Hạn mức tín dụng 2.000.000 USD; lãi suất vay 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng và quyền thu nợ từ khách hàng nước ngoài.

10. Phải trả người bán và người mua trả trước	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả người bán	37,707,988,095	40,580,665,718
Người mua trả tiền trước	2,829,673,526	2,610,086,826
Cộng	40,537,661,621	43,190,752,544
11. Phải trả khác	31/12/2011	01/01/2011
Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phế liệu	3,470,000,000	3,668,500,000
BHXH, BHYT	155,899,652	115,600,720
Tiền vay không lãi suất từ cổ đông sáng lập	3,468,205,950	2,645,943,305
Các khoản phải trả khác	552,890,536	561,776,489
Cộng	7,646,996,138	6,991,820,514
12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	-	14,159,000,000
Cộng	-	14,159,000,000
Điều chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	-	4,920,000,000
Tổng cộng	-	9,239,000,000

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng

	Số dư đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng Liên Việt	14,159,000	-	14,159,000	-

Đơn vị tính: ngàn đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	39,999,300,000	- (b)	119,999,300,000
Thặng dư vốn cổ phần	31,306,550,000	-	23,999,640,000	7,306,910,000
Chênh lệch tỷ giá	1,654,633,488	-	1,655,348,293	(714,805)
Quỹ đầu tư phát triển	4,728,367,679	2,126,988,640	-	6,855,356,319
Lợi nhuận chưa phân phối (a)	50,740,607,338	131,378,790,575	32,507,614,559 (a)	149,611,783,354
Cộng	168,430,158,505	173,505,079,215	58,162,602,852	283,772,634,868

(a) Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trích quỹ đầu tư phát triển	2,126,988,640	1,111,633,424
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - tạm trích năm 2011	6,380,965,919	3,334,900,272
Chia cổ tức cho các cổ đông - bằng tiền	8,000,000,000	-
Chia cổ tức cho các cổ đông - bằng cổ phiếu	15,999,660,000	-
Cộng	32,507,614,559	4,446,533,696

(b) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,999,930	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,999,930	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	11,999,930	8,000,000
Cộng	11,999,930	8,000,000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 11.999.930.000 đồng, được chia thành 11.999.930 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/12/2011, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn thực góp	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	750,000	7,500,000,000	2,601,240	26,012,400,000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	750,000	7,500,000,000	2,451,240	24,512,400,000
Lê Sơn Tùng	900,000	9,000,000,000	1,437,152	14,371,515,000
Nhóm cổ đông khác	9,599,930	95,999,300,000	5,510,299	55,102,985,000
Lê Thị Liêm	-	-	1,201,632	12,016,320,000
Cổ đông khác	-	-	4,308,667	43,086,665,000
Cộng	11,999,930	119,999,300,000	11,999,930	119,999,300,000

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần

Phân loại theo tính chất

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	728,889,924,999	520,172,330,545
Doanh thu bán hàng - Trong nước	120,573,781,810	66,822,061,406
Doanh thu khác	-	10,531,054,366
Cộng	849,463,706,809	597,525,446,317

Trừ

Giảm giá hàng bán	(768,957,352)	
Hàng bán bị trả lại	(9,718,182,293)	(2,694,751,600)

Cộng doanh thu thuần

838,976,567,164	594,830,694,717
------------------------	------------------------

2. Giá vốn hàng bán

Phân loại theo tính chất

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn hàng bán	604,349,751,727	468,471,779,182
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	604,349,751,727	468,471,779,182

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	Năm 2011	Năm 2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	670,831,623,620	362,181,245,189
Công ty TNHH TM Gò Đàng	66,430,955,898	60,739,945,982
Công ty TNHH XNK TS An Phát	109,373,727,433	37,348,417,031
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	5,315,814,800	2,717,345,500
Công ty CP Hiệp Thanh V	13,821,252,223	5,484,825,480
Trừ: Giá vốn hàng bán nội bộ	(261,423,622,247)	-
Cộng	604,349,751,727	468,471,779,182

3. Chi phí bán hàng

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí vật liệu, bao bì	34,641,331,591	26,765,241,582
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	28,003,861,542	32,223,501,810
Chi hoa hồng môi giới	1,665,439,066	1,130,672,574
Chi phí bằng tiền khác	2,074,604,581	2,585,055,992
Cộng	66,385,236,780	62,704,471,958

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	6,800,568,324	7,442,722,213
Chi phí công cụ dụng cụ	129,770,199	1,142,243,329
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,963,102,490	993,948,695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,843,243,027	2,220,558,300
Lợi thế thương mại	58,265,703	58,265,703
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1,218,200,773
Chi phí bằng tiền khác	7,543,940,147	5,068,527,826
Cộng	18,338,889,890	18,144,466,839

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	131,378,790,575	42,539,772,792
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10,333,293	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12,714	5,317

VII. Các thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 15 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc